



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)													
STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		220 M	-	6	275.800	297.864			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
									60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
		2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15			2.500	2.700	60 x 49 M	-	6
27 D	-			15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
34 D	-			15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
42 D	-			15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
49 D	-			12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
60 D	-			12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
90 D	-			12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
									114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676			114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
									114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780			168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808	220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			27 D	-	15	3.500	3.780
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			34 D	-	15	6.000	6.480
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292			49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776			60 D	-	12	15.300	16.524
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424			90 D	-	12	35.000	37.800
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	114 D	-	9	67.900	73.332
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			60 M	Bộ	6	27.600	29.808
									90 M	-	6	50.700	54.756
								114 M	-	5	94.900	102.492	

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808
									21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		90 M	-	6	33.400	36.072			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
		168 M	-	6	181.000	195.480	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084			27 D	-	12	37.600	40.608
		27	-	12	26.100	28.188			27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476
		34	-	12	44.200	47.736	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		42	-	12	64.900	70.092			27 D	-	15	6.600	7.128
		49	-	12	97.300	105.084			34 D	-	15	11.500	12.420
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			42 D	-	15	22.300	24.084
		60 D	-	12	63.500	68.580			49 D	-	12	29.800	32.184
		90 D	-	12	106.700	115.236			21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		114 D	-	9	147.400	159.192			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		168 D	-	9	434.800	469.584			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		168 D	-	9	228.900	247.212			34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288
		220 D	-	9	377.400	407.592	24	Bộ con thỏ ren trong (Female Thread S- Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084							
		114	-	6	152.800	165.024	25	Bộ con thỏ ren ngoài (Male Thread S- Bend)					
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648			60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			90 M	-	6	114.800	123.984
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888							
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948							
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			27 D	-	15	5.500	5.940
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			34 D	-	15	7.800	8.424
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			42 D	-	12	11.700	12.636
		27 D	-	15	5.500	5.940			49 D	-	12	18.600	20.088
		34 D	-	15	9.800	10.584			60 M	-	6	13.100	14.148
		42 D	-	15	15.000	16.200			60 D	-	12	29.600	31.968
		49 D	-	12	25.300	27.324			90 M	-	6	30.800	33.264
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724			90 D	-	12	73.600	79.488
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			114 M	-	6	64.100	69.228
		27 D	-	15	6.600	7.128			114 D	-	12	169.900	183.492
		34 D	-	15	10.600	11.448			168 M	-	6	177.300	191.484
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212			220 M	-	9	551.400	595.512
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			220 D	-	12	957.100	1.033.668
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			27 D	-	15	4.600	4.968
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			34 D	-	15	7.200	7.776
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			42 D	-	15	10.200	11.016
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			49 D	-	12	15.500	16.740
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120			60 M	-	6	11.400	12.312
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			60 D	-	12	23.900	25.812
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			90 M	-	6	25.800	27.864
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			90 D	-	12	56.500	61.020
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			114 M	-	6	50.500	54.540
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			114 D	-	9	114.900	124.092
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			168 M	-	6	154.200	166.536
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			168 D	-	9	389.400	420.552
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816			220 M	-	6	410.900	443.772
									220 D	-	10	703.500	759.780

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		42 M	-	6	10.800	11.664			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		168 M	-	4	333.000	359.640			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	220 M	-	6	1.024.900	1.106.892			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
									60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
		60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172			60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
30	Chữ T (Tee)	168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
		21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
		27 D	-	15	7.400	7.992	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		42 D	-	15	15.900	17.172			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		90 M	-	6	48.900	52.812			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
31	T ren trong (Female threaded tee)	90 D	-	12	101.700	109.836	39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		114 M	-	6	87.500	94.500			60 M	-	6	22.500	24.300
		114 D	-	9	207.600	224.208			90 M	-	6	58.700	63.396
		168 M	-	6	256.300	276.804			114 M	-	6	106.100	114.588
		220 M	-	6	767.600	829.008			168 M	-	6	486.700	525.636
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960			168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
									220 M	-	6	651.600	703.728
		21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
		27 D	-	15	7.600	8.208							
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		21 x RTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228
		27 x RTT 21D	-	15	19.100	20.628							
		27 D	-	15	19.900	21.492	42	Nắp khóa (End cap)					
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	25.100	27.108			21 D	Cái	15	2.100	2.268
		21 D	Cái	15	6.600	7.128			27 D	-	15	2.300	2.484
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)								34 D	-	15	4.300	4.644
		21 D	Cái	15	22.500	24.300			42 D	-	15	5.500	5.940
		27 D	-	12	35.000	37.800			49 D	-	12	8.400	9.072
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RNT 21D	-	15	35.900	38.772			60 D	-	12	14.100	15.228
		27 x RT 21 D	-	15	8.600	9.288			90 D	-	12	33.100	35.748
					7.800	8.424			114 D	-	9	71.200	76.896
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)								168 M	-	6	145.900	157.572
		90 M	Bộ	5	56.100	60.588			168 D	-	10	206.000	222.480
		114 M	-	5	107.100	115.668			220 M	-	6	246.600	266.328
									220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	15	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phòng P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	52	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		14.600	15.768			75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		34 TC	-		22.800	24.624			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
47	Xi phòng R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
		27 TC	-		14.600	15.768							
		34 TC	-		23.100	24.948							
48	Xi phòng U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		27 TC	-		15.400	16.632			90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		34 TC	-		26.900	29.052			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476							
		75 x 60	-	12	14.600	15.768							
		90 x 60	-	12	25.100	27.108							
		90 x 75	-	12	19.200	20.736	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
50	Keo dán (Solvent cement)								140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		25gr	Tuýp		6.600	7.128			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		50gr	-		11.200	12.096			168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		100gr	-		20.600	22.248			220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
		200gr	Lon		53.100	57.348	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		500gr	-		96.500	104.220			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		1kg	-		180.300	194.724			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
									140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
									168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5


CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG


CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 M	-	6	74.400	80.352
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 M	-	6	75.100	81.108
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			110 D	-	10	168.100	181.548
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	4	161.700	174.636
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 M	-	6	176.400	190.512
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			140 D	-	12,5	352.400	380.592
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 M	-	6	243.200	262.656
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332			160 D	-	10	608.400	657.072
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332			200 M	-	6	559.900	604.692
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688			200 D	-	10	921.800	995.544
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628			225 M	-	6	640.900	692.172
		315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872			225 D	-	10	1.784.300	1.927.044
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	250 M	-	6	923.000	996.840
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204			75 M	Cái	8	61.600	66.528
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132			90 M (m)	-	6	99.000	106.920
		140 D	-	10	394.100	425.628			110 M	-	3	104.400	112.752
		200 M	-	6	534.500	577.260			110 M	-	6	138.000	149.040
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940			140 M	-	6	327.500	353.700
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	160 M	-	6	418.500	451.980
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			200 M	-	6	882.400	952.992
		140 M	-	6	51.900	56.052			200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
		140 D	-	10	96.800	104.544			200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
		160 M	-	6	77.200	83.376			200 x 160 M	-	6	641.500	692.820
		200 M	-	6	177.800	192.024							
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796	17	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
11									25	-		1.000	1.080
									29	-		1.000	1.080
									32	-		1.200	1.296
									40	-		2.300	2.484
									50	-		3.200	3.456
									63	-		4.300	4.644
									75	-		5.800	6.264
									90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5